



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT,HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TOÀN CÔNG TY

QUÝ 3 NĂM 2020

Hà nội, tháng 10 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B01a - CTCK

Địa chỉ : 65 Cầm Hội, Đống Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		12,648,967,395,718	11,809,562,645,622
I. Tài sản tài chính (110 = 111 =>129)	110		12,619,855,813,592	11,797,325,129,582
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	634,236,201,494	1,843,282,891,088
1.1. Tiền	111.1		379,236,201,494	1,743,271,450,985
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		255,000,000,000	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	6,773,728,459,113	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	155,000,000,000	205,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	3,172,335,095,225	2,394,145,939,517
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		1,169,292,046,515	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	325,221,378,701	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	844,070,667,814	987,046,531,071
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		844,070,667,814	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		17,487,861,108	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	19,682,993,084	36,328,137,428
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	694,246,274,825	1,771,377,852,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131=>139)	130		29,111,582,126	12,237,516,040
1. Tạm ứng	131		13,480,590,875	4,502,209,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	2,026,995,409	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	10,151,375,271	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	3,452,620,571	3,673,250,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		263,273,707,068	194,795,162,928
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,535,881,668	42,535,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,535,881,668	42,535,881,668
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		42,000,000,000	42,000,000,000



II. Tài sản cố định	220		164,426,347,609	117,840,292,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	68,792,235,015	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		140,470,165,860	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(71,677,930,845)	(50,507,464,585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	95,634,112,594	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		137,799,230,964	68,259,527,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(42,165,118,370)	(26,136,481,333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		23,694,360,000	2,194,360,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		32,617,117,791	32,224,628,806
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,354,518,929	2,146,044,129
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,095,471,049	10,078,621,295
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12,912,241,102,786	12,004,357,808,550
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,076,319,015,343	7,380,039,032,799
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,074,127,929,935	7,123,181,057,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	7,902,402,826,842	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312		7,902,402,826,842	5,130,576,609,367
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	700,000,000,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	3,624,251,354	689,150,651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,314,500,000	717,652,650,684
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	75,500,546,416	54,706,656,301
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,426,974,628	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	84,830,540,392	91,800,694,905
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	4,028,199,185	6,841,189,475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	419,656,853,315
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2,191,085,408	256,857,975,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		1,596,320,005	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342		1,596,320,005	3,532,833,005
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	-	150,000,000,000
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		594,765,403	103,325,142,460

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,835,922,087,443	4,624,318,775,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,835,922,087,443	4,624,318,775,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		60,876,662,969	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78,419,421,069	55,657,106,011
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	1,196,626,003,405	1,030,547,321,829
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,202,584,123,806	1,041,490,919,909
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(5,958,120,401)	(10,943,598,080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		12,912,241,102,786	12,004,357,808,550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		377	377
USD			377	377
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		520,764,290,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				

Số lượng chứng khoán

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25,607,424,550,000	24,184,870,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		23,070,432,560,000	22,104,967,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		593,427,440,000	316,228,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		891,966,330,000	1,499,989,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,000,000,000	35,740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,016,598,220,000	227,945,280,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		16,042,950,000	17,589,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16,042,950,000	17,589,960,000

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
---	--	--	--	--

Đồng Việt Nam

7. Tiền gửi của khách hàng	026		4,309,075,907,601	1,663,141,734,855
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	265,178,873,971	240,705,979,485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		4,043,922,070,027	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	4,039,437,453,081	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	4,484,616,946	40,141,435
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	265,153,837,574	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		635,384,156,365	494,888,024,545	1,808,683,975,478	1,237,737,244,461
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1		312,576,506,642	238,965,201,163	991,379,536,270	478,994,566,222
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3,742,425,920	1,917,064,220	13,287,799,747	4,057,333,260
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	319,065,223,803	254,005,759,162	804,016,639,461	754,685,344,979
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8,246,114,271	-	26,801,325,361	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	63,532,071,447	66,646,355,059	179,763,634,617	163,270,002,803
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	151,852,150,760	74,184,947,080	371,089,492,670	174,599,337,989
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		10,725,819,597	9,577,163,474	28,128,801,562	24,045,528,764
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	55,738,219,178	128,914,932,762	157,476,301,368	258,530,941,511
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	15,845,585,326	63,802,448,805	97,008,684,676	92,498,723,864
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		941,324,116,944	838,013,871,725	2,668,952,215,732	1,950,681,779,392
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		395,469,328,187	424,558,626,849	1,402,969,505,823	937,583,482,071
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		392,786,111,047	421,617,091,069	1,396,867,448,813	930,979,641,511
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,683,217,140	2,941,535,780	6,102,057,010	6,603,840,560
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		61,857,240,143	36,887,117,417	135,335,842,743	94,294,084,522
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	139,344,849,355	74,537,492,872	349,801,421,174	180,458,337,604
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	23,734,566	12,568,230,168	19,047,363,508	32,954,221,314
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	11,264,251,977	9,919,106,661	29,593,324,059	24,855,239,655
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	3,162,093,937	1,652,879,028	5,303,722,220	5,541,427,162
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	8,742,384	5,054,483,007	6,830,489,030	15,128,946,126
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		611,130,240,549	565,177,936,002	1,948,881,668,557	1,290,815,738,454

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	-	-	148,753	62,320,313
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B.7.46	883,675,104	1,703,621,655	6,033,205,706	8,525,474,259
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	B.7.46	8,011,515,576	1,559,342,466	23,451,190,548	57,372,964,811
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		8,895,190,680	3,262,964,121	29,484,545,007	65,960,759,383
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	18,830	7,000	90,382	130,545,977
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	81,618,079,758	100,117,564,481	244,133,771,478	282,467,058,764
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	7,700,615,068	16,085,000,000	61,108,539,513
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		81,618,098,588	107,818,186,549	260,218,861,860	343,706,144,254
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	73,116,178,316	22,435,478,728	127,392,152,636	114,777,311,675
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		184,354,790,171	145,845,234,567	361,944,077,686	267,343,234,392
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	11,080,165,265	53,256,904,382	92,563,142,660	142,924,223,163
8.2. Chi phí khác	72		-	316,269,095	1,913,698,630	570,801,763
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		11,080,165,265	52,940,635,287	90,649,444,030	142,353,421,400
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		195,434,955,436	198,785,869,854	452,593,521,716	409,696,655,792
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		194,375,746,656	199,810,341,414	445,407,778,979	412,243,163,092
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,059,208,780	(1,024,471,560)	7,185,742,737	(2,546,507,300)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		38,949,494,865	39,937,184,891	89,190,210,024	82,450,926,820
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	38,949,494,865	39,937,184,891	89,190,210,024	82,450,926,820
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		156,485,460,571	158,848,684,963	363,403,311,692	327,245,728,972
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					-

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

VŨ THỊ LAN ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(24,283,121,861,700)	(13,272,108,673,245)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		24,418,636,981,611	12,716,219,589,874
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		131,113,816,629	753,284,901,899
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(248,443,377,341)	(265,207,866,079)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(192,373,489,010)	(128,112,463,436)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(391,251,699,842)	(266,876,123,883)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		285,438,127,759,043	249,981,336,814,782
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(283,381,596,712,460)	(250,923,432,587,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,491,091,416,930	(1,405,893,746,937)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		17,264,126,231	10,992,820,349
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,264,126,231	10,992,820,349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		108,114,715,285,009	39,847,326,744,298
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		108,114,715,285,009	39,847,326,744,298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,684,825,580,534)	(38,610,975,272,295)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(110,684,825,580,534)	(38,610,975,272,295)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,291,937,230)	(88,021,752,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,717,402,232,755)	1,148,329,719,347
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	50		(1,209,046,689,594)	(246,571,207,241)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
	60		1,843,282,891,088	1,047,758,092,350
Tiền	61		1,743,271,450,985	897,747,247,514
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)				
	70		634,236,201,494	801,186,885,109
Tiền	71		379,236,201,494	520,151,283,564
Các khoản tương đương tiền	72		255,000,000,000	281,035,601,545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		319,851,946,688,331	184,574,496,675,439
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(316,891,373,843,877)	(168,251,440,751,952)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		318,030,314,704,541	140,178,723,293,857
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(318,344,953,376,249)	(155,722,261,282,186)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,100,000,000,000	10,539,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,100,000,000,000)	(10,539,500,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		2,645,934,172,746	779,517,935,158
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4,309,075,907,601	2,149,151,513,988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4,043,897,033,630	1,763,071,140,893
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		265,178,873,971	386,080,373,095
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH



 Hà Nội, Ngày 13 tháng 10 năm 2020
CÔNG TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VPS
 NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2019	2020	2019		2020		Quý 3/2019	Quý 3/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		2,330,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	2,330,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		1,170,000,000,000	3,200,000,000,000	-	-	-	-	1,170,000,000,000	3,200,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		17,825,187,918	38,114,347,911	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	38,114,347,911	60,876,662,969
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		35,367,946,018	55,657,106,011	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	55,657,106,011	78,419,421,069
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	717,734,957,686	1,030,547,321,829	408,488,328,615	212,732,938,582	484,134,537,152	318,055,855,576	913,490,347,719	1,196,626,003,405
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		717,734,957,686	1,030,547,321,829	408,488,328,615	212,732,938,582	484,134,537,152	318,055,855,576	913,490,347,719	1,196,626,003,405
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		4,217,734,957,686	4,624,318,775,751	408,488,328,615	212,732,938,582	529,659,167,268	318,055,855,576	4,507,261,801,641	4,835,922,087,443
II. Thu nhập toàn diện khác									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

VŨ THỊ LAN ANH



Hồ Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN LÂM DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 3 Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
- 1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:
Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 01/03/2019
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
- 3.2. ► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn

- a. có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu mua: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

- a. Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

Tài sản tài chính AFS:

- b. Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Tài sản tài chính HTM:

- c. Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thừa sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
- Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:
 - Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính
- Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
- d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- Ghi nhận doanh thu khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác
 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**
- Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
 - Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**
- Ghi nhận thu nhập khác:
 - Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	299,029,537	538,315,665
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	378,937,171,957	1,742,733,135,320
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	255,000,000,000	100,011,440,103
Cộng	634,236,201,494	1,843,282,891,088

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	5,737,730	129,879,177,000
- Chứng quyền	379,480	581,081,700
- Trái phiếu	430,700,000	51,803,282,603,971
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	436,817,210	51,933,742,862,671
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	9,518,648,182	142,438,579,760,410
- Chứng quyền	76,583,950	79,425,945,000
- Trái phiếu	389,163,000	46,087,795,403,485
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	9,984,395,132	188,605,801,108,895

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối quý 3/2020		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	21,199,349,001	15,241,228,600	132,877,726,108	119,733,862,970
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200
- Trái phiếu niêm yết	564,307,500,000	564,307,500,000	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	1,492,998,476,374	1,492,998,476,374	1,221,881,720,492	1,221,881,720,492
- Công cụ thị trường tiền tệ	4,679,445,376,939	4,679,445,376,939	1,529,108,433,219	1,529,108,433,219
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	6,779,686,579,514	6,773,728,459,113	2,905,603,757,019	2,892,459,893,881

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	155,000,000,000	205,000,000,000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
Cộng	155,000,000,000	205,000,000,000

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý 3/2020		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	2,920,729,037,193	2,920,729,037,193	2,371,355,076,721	2,371,355,076,721
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	251,606,058,032	251,606,058,032	22,790,862,796	22,790,862,796
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	3,172,335,095,225	3,172,335,095,225	2,394,145,939,517	2,394,145,939,517

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC EYTPL	18,472,777	2,100,241,202,575	2,094,283,082,174	-6,902,811,260	-14,135,853,733	-7,233,042,473
1	Cổ phiếu niêm yết	2,079,619	21,199,349,001	15,241,228,600	-6,902,811,260	-14,135,853,733	-7,233,042,473
	TVN	2,000,000	20,178,160,000	13,400,000,000	-6,778,160,000	-6,778,160,000	41,650
	FT1	50,002	505,020,000	1,365,054,600	0	0	0
	HPC	2,673	38,048,333	38,048,333	0	0	321,920
	SDD	1,314	16,505,900	3,022,200	-13,483,700	0	538,600
	STB	821	8,833,178	11,329,800	0	0	58,783
	Khac	24,809	452,781,590	423,773,667	-111,167,560	-7,357,693,733	-7,234,003,426
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,366,698	21,735,877,200	21,735,877,200	0	0	0
3	Trái phiếu niêm yết	5,000,000	564,307,500,000	564,307,500,000	0	0	0
4	Trái phiếu chưa niêm yết	9,026,460	1,492,998,476,374	1,492,998,476,374	0	0	0
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay	0	3,172,335,095,225	3,172,335,095,225	0	10,309,996,458	0
IV	TSTC AFS						
	Cộng	18,472,777	5,272,576,297,800	5,266,618,177,399	-6,902,811,260	-3,825,857,275	-7,233,042,473

A.7.4.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
	- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	0	0
	- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	0	0
	- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0
	- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	0	0
	- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
	Cộng	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)

A.7.5.	Các khoản phải thu	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
7.5.1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
	- Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
	- Phải thu khách hàng khác	325,221,378,701	967,254,997,308
	Cộng	325,221,378,701	967,254,997,308
	Trong đó:		
	- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	0	0
	- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	0	0
	- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	0	0
	- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	0	0
	- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	0	0
	- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0
	- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	0	0

7.5.2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
	- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
	- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	844,070,667,814	987,046,531,071
	- Phải thu và dự thu khác	0	0
	Cộng	844,070,667,814	987,046,531,071

7.5.4.	Phải thu hoạt động Margin	2,920,729,037,193	2,371,355,076,721
	Cộng	2,920,729,037,193	2,371,355,076,721

7.5.5.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
	- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
	- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
	- Phải thu hoạt động tư vấn	12,975,000,000	28,416,600,000
	- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1,282,109,289	1,405,422,417
	- Phải thu dịch vụ tài chính khác	0	0
	- Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
	- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
	- Phải thu dịch vụ khác	5,425,883,795	6,506,115,011
	Cộng	19,682,993,084	36,328,137,428

7.5.7.	Phải thu khác	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
	- Phải thu khác	694,246,274,825	1,771,377,852,771
	Cộng	694,246,274,825	1,771,377,852,771
	Trong đó:		
	- Phải thu khác khó đòi	0	0

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2020			
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đảo hạn						
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11,275,324,844		11,275,324,844	0	0	11,275,324,844
	Cộng	11,275,324,844	0	11,275,324,844	0	0	11,275,324,844

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	0	0
- Công cụ, dụng cụ	2,026,995,409	206,700,909
Cộng	2,026,995,409	206,700,909

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	265,153,837,574	240,439,472,150
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0
Cộng	265,153,837,574	240,439,472,150

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	903,401,859	184,822,444
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38,949,494,865	31,619,225,677
- Thuế Thu nhập cá nhân	35,647,649,692	22,902,608,180
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	75,500,546,416	54,706,656,301

A.7.13. Chi phí phải trả	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	25,400,476,068	41,246,768,839
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	25,400,476,068	29,173,398,979
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	0	12,073,369,860
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	0	0
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	0	0
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	59,430,064,324	50,553,926,066
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,430,064,324	50,553,926,066
Cộng	84,830,540,392	91,800,694,905

A.7.15. Phải trả người bán	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	3,624,251,354	689,150,651
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	3,624,251,354	689,150,651

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	4,028,199,185	6,841,189,475
Cộng	4,028,199,185	6,841,189,475

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	1,236,469,288	26,356,029,500	98,317,335,420	314,877,000	126,224,711,208
- Mua trong năm	0	4,841,000,000	7,226,338,309	2,683,062,443	14,750,400,752
- Thanh lý, nhượng bán		504,946,100			504,946,100
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,236,469,288	30,692,083,400	105,543,673,729	2,997,939,443	140,470,165,860
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	814,409,212	10,252,350,381	39,170,651,256	270,053,736	50,507,464,585
- Khấu hao trong năm	92,121,507	3,183,846,053	18,153,046,829	246,397,971	21,675,412,360
- Thanh lý, nhượng bán		504,946,100			504,946,100
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	906,530,719	12,931,250,334	57,323,698,085	516,451,707	71,677,930,845
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	422,060,076	16,103,679,119	59,146,684,164	44,823,264	75,717,246,623
- Tại ngày cuối kỳ	329,938,569	17,760,833,066	48,219,975,644	2,481,487,736	68,792,235,015
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			43,186,072,164	25,073,455,000	68,259,527,164
- Mua trong năm				67,539,703,800	67,539,703,800
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác				2,000,000,000	2,000,000,000
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	43,186,072,164	94,613,158,800	137,799,230,964
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm			25,054,536,957	1,081,944,376	26,136,481,333
- Khấu hao trong năm			6,553,515,555	9,475,121,482	16,028,637,037
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	31,608,052,512	10,557,065,858	42,165,118,370
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	0	0	18,131,535,207	23,991,510,624	42,123,045,831
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	11,578,019,652	84,056,092,942	95,634,112,594
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

A.7.20. Vay (vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	4.75%-10%	5,880,000,000,000	7,708,000,000,000	8,293,000,000,000	5,295,000,000,000
- Vay khác	3.158%-7.105%	1,349,781,107,772	45,975,825,352,790	44,718,203,633,720	2,607,402,826,842
Cộng		7,229,781,107,772	53,683,825,352,790	53,011,203,633,720	7,902,402,826,842

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		2,739,469,007	0	1,143,149,002	1,596,320,005
- Vay ngân hàng		2,739,469,007	0	1,143,149,002	1,596,320,005
b. Nợ dài hạn		0	0	0	0
Cộng		2,739,469,007	0	1,143,149,002	1,596,320,005

A.7.22.	Chi phí trả trước	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
a	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	- Chi phí trả trước khác	10,151,375,271	3,855,355,560
	Cộng	10,151,375,271	3,855,355,560
b	Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
	- Chi phí trả trước khác	1,354,518,929	2,146,044,129
	Cộng	1,354,518,929	2,146,044,129
A.7.23.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
	- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
	- Tiền nộp bổ sung	12,413,496,349	12,413,496,349
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	5,115,552,318	3,948,387,887
	Cộng	21,167,127,813	19,999,963,382
A.7.24.	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
1.	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,202,584,123,806	1,041,490,919,909
2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	(5,958,120,401)	(10,943,598,080)
3.	Tổng cộng	1,196,626,003,405	1,030,547,321,829

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối quý 3/2020	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	3,452,620,571	3,673,250,571	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	3,452,620,571	3,673,250,571	
b. Dài hạn	0	0	
Cộng	0	0	

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,039,381,934,104	1,422,392,369,827
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,515,099,526	43,385,543
Cộng	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	0	0
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	265,178,873,971	240,705,979,485
Cộng	265,178,873,971	240,705,979,485

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,043,922,070,027	1,422,702,262,705
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	4,039,437,453,081	1,422,662,121,270
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4,484,616,946	40,141,435
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
5. Khác	265,153,837,574	240,439,472,150
Cộng	4,309,075,907,601	1,663,141,734,855

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Loại phải trả	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	0	0
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,282,109,289	1,405,422,417
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Cộng	1,282,109,289	1,405,422,417

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý 3/2020	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.920.729,037,193	2.371.355,076,721
2. Phải trả gốc margin	2.920.729,037,193	2.371.355,076,721
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	2.920.729,037,193	2.371.355,076,721
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	251.606,058,032	22.790,862,796
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	251.606,058,032	22.790,862,796
4.1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	251.606,058,032	22.790,862,796
4.1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	3.172.335,095,225	2.394.145,939,517

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn Bộ giá quyền tính đến cuối năm GD	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 3/2019
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết (Bao gồm chứng quyền)	0	0	0	0	0	3.753,585,683	1.079,322,575
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0	0
3	Trái phiếu niêm yết	37,500,000	114,767	4.303,777,000,000	4.260,415,000,000	43,362,000,000	132,319,550,000	24,373,744,079
4	Trái phiếu chưa niêm yết	216,222,176	166,491	35,999,110,692,839	36,188,695,104,954	(189,584,412,115)	(542,857,898,736)	(479,689,781,252)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	2,200,243	2,487,450	5,472,993,780,788	5,406,980,973,078	66,012,807,710	1,296,850,510	2,251,639,309
10	Tổng cộng	255,922,419	2,768,708	45,775,881,473,627	45,856,091,078,032	(80,209,604,405)	(405,487,912,543)	(451,985,075,289)

Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tư doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chuyển lịch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến quý 3/2020 là: (-405.487.912.543) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Tính đến quý 3/2020, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tư doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động tư doanh này là:

399.397.242.786 VND = (-405.487.912.543) VND + 804.885.175.329 VND

7.45.3.	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2020	Năm 2019
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	804,016,639,461	754,685,344,979
b.	Từ tài sản tài chính HTM	26,801,325,361	-
c.	Từ các khoản cho vay	179,763,634,617	163,270,002,803
	Cộng	1,010,581,599,439	917,955,347,782

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1.	Thu nhập hoạt động khác			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	234,161,774,861	653,703,280,276	549,674,532,128
	Cộng	234,161,774,861	653,703,280,276	549,674,532,128

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	148,753	62,320,313
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0	0
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0	0
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	883,675,104	6,033,205,706	8,525,465,607
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	0	0
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,011,515,576	23,451,190,548	57,372,964,811
	Cộng	8,895,190,680	29,484,545,007	65,960,750,731

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2020		Năm 2019
		quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	139,344,849,355	349,801,421,174	180,458,337,604
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23,734,566	19,047,363,508	32,954,221,314
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11,264,251,977	29,593,324,059	24,855,239,655
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,162,093,937	5,303,722,220	5,541,427,162
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	8,742,384	6,830,489,030	15,128,946,126
10.	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	153,803,672,219	410,576,319,991	258,938,171,861

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18,830	90,382	130,545,977
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0
2	Chi phí lãi vay	81,618,079,758	244,133,771,478	282,467,058,764
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0	0
4	Chi phí đầu tư khác	0	0	0
	Cộng	81,618,098,588	244,133,861,860	282,597,604,741

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2020		Năm 2019
		quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	52,742,211,398	69,236,557,900	81,667,252,770
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,496,486,101	4,236,677,691	2,994,188,766
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	24,665,745	204,977,663	219,522,992
4	Chi phí vật tư văn phòng	350,774,766	631,830,740	311,152,174
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	783,345,611	2,392,085,057	429,606,909
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	5,248,891,294	14,041,885,980	6,716,785,256
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,715,453,806	5,832,847,062	3,867,831,130
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,774,275,804	17,544,255,826	10,411,326,419
10	Chi phí khác	3,980,073,791	13,271,034,717	8,159,755,251
	Cộng	73,116,178,316	127,392,152,636	114,777,421,667

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0
2	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0
3	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0
4	Thu nhập khác	11,080,165,265	92,563,142,660	142,924,223,163
	Cộng	11,080,165,265	92,563,142,660	142,924,223,163

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Năm 2019
		quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2020	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	38,949,494,865	89,190,210,024	82,450,926,820
	Cộng	38,949,494,865	89,190,210,024	82,450,926,820

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH



HN, ngày 13 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN LÂM DŨNG